

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/DS-PT
Ngày: 20-02-2020
V/v Tranh chấp về hợp đồng
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Sơn;

Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mến, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh TN xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ L số: 445/2019/TLPT- DS ngày 27 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp về hợp đồng mua bán”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện DMC, tỉnh TN bị kháng cáo.

Theo Q định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXX-PT ngày 31 tháng 12 năm 2019; giữa các đương sự:

1. *NgU đơn:* Ông Trần Văn Q, sinh năm: 1974; cư trú: Thôn SH, xã BS, huyện PR, tỉnh BP; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn C, sinh năm: 1976; cư trú: Số nhà 528/23, tỉnh lộ 43, khu phố 5, phường TP, quận TĐ, thành phố HCM (giấy ủy quyền ngày 11-11-2019); có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Phùng Văn B, sinh năm: 1975; cư trú: Ấp Phước Lợi 2, xã SĐ, huyện DMC, tỉnh TN; vắng mặt.

3. *Người làm chứng:*

3.1. Bà Lương Thu Thanh U, sinh năm: 1973; cư trú: Số 136/8B, ấp TC, xã TC, huyện HM, thành phố HCM; tòa án không triệu tập.

3.2 Ông Nguyễn Văn L, sinh năm: 1968; cư trú: Tổ 7, ấp TX, xã TP,

huyện TC, tỉnh TN; tòa án không triệu tập.

3.3. Ông Phạm Văn T, sinh năm: 1974; cư trú: Tổ 17, ấp Đá Hàn, xã DH, huyện Gò Dầu, tỉnh TN; tòa án không triệu tập.

3.4. Ông Vũ Văn Sanh, sinh năm: 1953; cư trú: Ấp Tân Tiến, xã TV, huyện TC, tỉnh TN; tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi ngày 10 tháng 10 năm 2019, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Văn Q và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn C trình bày:

Ngày 10-9-2019, ông Trần Văn Q và ông Phùng Văn B ký hợp đồng mua bán gỗ trầm bao bì. Nội dung ông B bán cho ông Q số lượng 1.247,68 ste gỗ (01 ste tương đương 01 khối gỗ), giá tiền 930.000 đồng/01 ste. Tổng giá trị hợp đồng là 1.160.268.000 đồng. Đồng thời ông B sẽ bán toàn bộ số gỗ trong 49ha đất cho ông Q với giá 930.000 đồng/01 khối gỗ. Ông B không được bán cho người nào khác ngoài ông Q. Trong ngày ký kết hợp đồng ông Q đã giao cho ông B 500.000.000 đồng. Ngày 13-9-2019, ông Q giao tiếp cho ông B 300.000.000 đồng. Tổng cộng ông Q đã giao cho ông B 800.000.000 đồng. Ngày 22-9-2019, ông Q đã nhận được 576,39 khối gỗ tương đương số tiền 536.042.000 đồng, còn dư 264.000.000 đồng. Ngày 23-9-2019, ông Q đến gặp ông B để thanh toán hết số tiền còn lại khoảng 360.268.000 đồng và yêu cầu ông B giao đủ số lượng gỗ trầm bao bì theo Hợp đồng mua bán thì ông B nói hủy hợp đồng, không bán gỗ cho ông Q nữa. Đã nhiều lần ông Q yêu cầu ông B trả số tiền dư và bồi thường thiệt hại do ông B đơn phương chấm dứt hợp đồng nhưng ông B không trả. Ông Q khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông B trả ông Q số tiền mua gỗ trầm bao bì còn dư là 264.000.000 đồng, bồi thường thiệt hại là 100.000.000 đồng. Tổng cộng là 364.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Q yêu cầu ông B trả cho ông số tiền còn dư 264.000.000 đồng. Tiền bồi thường thiệt hại do ông B đơn phương chấm dứt hợp đồng là 100.000.000 đồng. Tiền bồi thường thiệt hại gồm tiền thuê người trông coi bãi để gỗ, tiền lãi suất vay Ngân hàng, tiền thuê người chất gỗ lên 04 xe ngày 23-9-2019, tiền thuê luật sư ... Tổng các khoản ông Q yêu cầu ông B thanh toán là 364.000.000 đồng.

Theo bản tự khai, quá trình tố tụng ông Phùng Văn B và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn Hoàng trình bày:

Ngày 10-9-2019, ông B và ông Trần Văn Q ký hợp đồng mua bán gỗ trầm bao bì. Nội dung ông B sẽ bán cho ông Q số lượng 1.247,68 ste gỗ trầm bao bì, giá tiền 930.000 đồng/01 ste. Tổng giá trị hợp đồng là 1.160.268.000 đồng. Đồng thời ông B sẽ bán toàn bộ số gỗ trong 49ha đất cho ông Q với giá 930.000 đồng/01 khối gỗ. Ông B không được bán cho người nào khác ngoài ông Q. Trong ngày ký kết hợp đồng ông Q đã giao cho ông B 500.000.000 đồng. Ngày 13-9-2019, ông Q giao tiếp cho ông B 300.000.000 đồng. Tổng cộng ông B đã nhận của ông Q 800.000.000 đồng. Như vậy, theo hợp đồng ông

Q còn thiếu ông B số tiền là 360.268.000 đồng. Mỗi ngày ông B dùng ghe chở gỗ giao cho ông Q khoảng trên dưới 100 khối gỗ. Tổng cộng từ ngày 10-9-2019 đến ngày 23-9-2019, ông B đã giao cho ông Q tổng số gỗ khoảng 1.250 ste. Khi giao nhận gỗ không có giấy tờ. Ông giao gỗ bằng cách chất gỗ lên xe máy cày, chở xuống ghe sau đó ghe chở đến bãi để ông Q chất lên xe. Theo ông B tính toán thì ông B đã giao cho ông Q dư số gỗ mà đã ký kết hợp đồng. Ông B không yêu cầu Tòa án giải Q việc ông giao dư gỗ và ông Q chưa thanh toán đủ tiền cho ông. Ngày 23-9-2019, ông B vẫn tiếp tục giao gỗ cho ông Q chở đi nhưng ông B yêu cầu ông Q trả số tiền còn lại thì ông Q lại không thanh toán. Ngày 23-9-2019, ông Q chất lên 4 xe chở gỗ nhưng bị mắc lầy nên ông Q bỏ luôn. Đến ngày 24-9-2019, ông B điện cho ông Q ra giải Q nhưng ông Q không ra. Khoảng 02 ngày sau các tài xế xe kêu người chất gỗ xuống và lấy xe đi luôn. Gỗ của ông B vẫn để đó nên ông B phải gọi người tới để bán. Ông B gọi điện cho ông Q đến giải Q nhiều lần nhưng ông Q không đến mà còn nói sẽ đi thưa ông. Ông B không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của ông Q. L do ông B đã giao đủ hàng cho ông Q. Tài liệu, chứng cứ ông sẽ nộp cho Tòa án sau. Nếu đúng ông B tự phá vỡ hợp đồng thì ông B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho ông Q 100.000.000 đồng. Còn nếu như ông Q tự phá vỡ hợp đồng thì phải bồi thường lại cho ông B.

Ngày 04-11-2019, ông B phản tố yêu cầu ông Q trả số tiền mua bán gỗ bao bì còn thiếu 360.268.000 đồng, tiền vận chuyển gỗ đến nơi tập kết gỗ là 196.954.000 đồng. Tổng cộng các khoản là 557.222.000 đồng.

Theo bản tự khai, quá trình tố tụng người làm chứng bà Lương Thu Thanh U trình bày:

Bà U là người được ông Q thuê để nhận gỗ trầm bao bì và cho lên xe chở đi bán. Từ ngày 13-9-2019 đến ngày 22-9-2019, bà đã nhận 16 xe tải với số lượng gỗ là 576,39 khối gỗ tương đương số tiền 536.042.000 đồng. Ngày 23-9-2019, bà đang nhận thêm 04 xe và cho chất lên gần đầy thì bị ông B ngăn cản. Việc ông B phá vỡ hợp đồng mua bán gỗ với ông Q là ông B sai. Mong Tòa án xem xét giải Q cho ông Q lấy lại được tiền. Trong vụ kiện này bà không có tranh chấp.

Theo bản tự khai, quá trình tố tụng người làm chứng ông Nguyễn Văn L trình bày:

Ông L xác định trong thời gian ông B giao gỗ cho ông Q ông đã cho công bốc lên 16 xe tải để chở đi nhập. Mỗi xe bao nhiêu khối thì ông không rõ nhưng bà U có ghi chép và trả tiền công cho ông. Số gỗ của 16 xe đó khoảng trên 500 khối. Mỗi xe ông nhận từ 1.900.000 đồng đến 2.100.000 đồng là thật. Ngày 23-9-2019, ông cho công chất gỗ lên gần đầy 04 xe thì ông B đến không cho xe chạy. Sau đó ông B và ông Q đã đến Công an để giải Q. Tiền công bốc gỗ lên xe ông Q đã trả cho ông đầy đủ. Việc ông B ngăn cản không cho xe chạy, phá vỡ hợp đồng với ông Q là ông B sai. Trong vụ kiện này ông không có tranh chấp.

Theo bản tự khai, quá trình tố tụng người làm chứng ông Phạm Văn T trình bày:

Ông là người dẫn ông Q đến gặp ông B để mua gỗ trầm bao bì. Còn việc mua bán gỗ giữa ông Q với ông B thỏa thuận cụ thể như thế nào thì ông không rõ. Ông Q đã giao cho ông B 800.000.000 đồng. Còn việc ông B đã giao cho ông Q bao nhiêu gỗ thì ông không biết. Ông L là người chịu trách nhiệm bốc vác gỗ lên xe và trả tiền công nên biết việc này. Ngày 23-9-2019, ông và ông L cho công bốc gỗ lên gần đầy 04 xe thì ông B không cho xe chạy. Có xe chở gỗ đến Bình Dương ông B còn bắt quay về. Việc ông B ngăn cản 04 xe chạy ngày 23-9-2019 và phá vỡ hợp đồng là ông B sai. Trong vụ kiện này ông không có tranh chấp.

Trong quá trình giải Q vụ án, ông Vũ Văn Sanh trình bày:

Ông được ông Q thuê đến giữ bãi gỗ trầm bao bì tại Ngã Ba Bờ Hồ. Hàng ngày ông B cho ghe chở gỗ đến bãi giao cho ông Q, sau đó ông Q thuê người chất gỗ lên xe tải chở đi bán. Ngày 23-9-2019, ông Q cho chất lên gần đầy 04 xe thì bị ông B ngăn cản không cho xe chạy. Việc ông B ngăn cản không cho xe chạy và phá vỡ hợp đồng với ông Q là sai. Mong Tòa án xem xét cho ông Q lấy lại được tiền. Trong vụ kiện này ông không có tranh chấp.

Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân Huyện DMC, tỉnh TN đã tU xử:

Căn cứ vào các Điều 430, 440 và 589 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q đối với ông Phùng Văn B.

Buộc ông Phùng Văn B có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Văn Q số tiền là 268.967.000 đồng (hai trăm sáu mươi tám triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn đồng). Trong đó, tiền vốn mua hàng còn dư là 264.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi bốn triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày 21-11-2019 là 4.967.000 đồng (bốn triệu chín trăm sáu mươi bảy ngàn đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q đối với ông Phùng Văn B về bồi thường thiệt hại do tự đơn phương chấm dứt hợp đồng là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn Q định về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 18-12-2019 ông Nguyễn Văn Hoàng là người đại diện theo ủy quyền của ông Phùng Văn B kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q, và ngày 05-11-2019 ông nộp đơn phản tố đối với ngU đơn là ông Trần Văn Q nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ra giải Q trong cùng một vụ kiện, Tòa án DMC nêu trong nội dung vụ kiện cho rằng ông B và ông Hoàng trình

bày là hoàn toàn bịa đặt, bởi trong quá trình lấy lời khai cán bộ Tòa án chưa bao giờ làm việc với ông về hợp đồng mua bán gỗ, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên Tòa phúc thẩm ông B kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không đồng ý trả cho ông Q số tiền 264.000.000 đồng vì ông đã giao dư số gỗ cho ông Q.

Ông Q không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông B, yêu cầu ông B trả cho ông Q 264.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phùng Văn B. Tại phiên tòa ông Trần Văn Q yêu cầu ông B trả cho ông Q số tiền 264.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa Bản án sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện DMC về sự tự nguyện của không yêu cầu tính lãi của ông Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về nội dung:* Ngày 10-9-2019, ông Trần Văn Q và ông Phùng Văn B ký hợp đồng mua bán gỗ trầm bao bì. Nội dung ông B bán cho ông Q số lượng 1.247,68 khối gỗ, giá tiền 930.000 đồng/01 khối. Tổng giá trị hợp đồng là 1.160.268.000 đồng; ông Q cho rằng tính đến ngày 22-9-2019 ông đã giao cho ông B tổng số tiền 800.000.000 đồng. Ngày 23-9-2019, ông Q đến gặp ông B để thanh toán hết số tiền còn lại khoảng 360.268.000 đồng và yêu cầu ông B giao đủ số lượng gỗ trầm bao bì theo Hợp đồng mua bán thì ông B nói hủy hợp đồng, không bán gỗ cho ông Q nữa. Do đó ông Q khởi kiện yêu cầu ông B trả lại cho ông Q số tiền gỗ đưa dư là 264.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại do ông B đơn phương chấm dứt hợp đồng số tiền là 100.000.000 đồng.

Phía ông B thống nhất với hợp đồng mua bán như ông Q trình bày; tuy nhiên, ông B cho rằng ông đã giao số gỗ đủ như thỏa thuận. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Q.

[2] Xét kháng cáo của ông B thấy rằng:

[2.1] Ngày 25-10-2019 Tòa án sơ thẩm mở phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải; đến ngày 05-11-2019, ông B gửi đơn yêu cầu phản tố đề ngày 04-11-2019 buộc ông Q trả số tiền 557.222.000 đồng; đơn phản tố của ông B gửi sau ngày mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên căn cứ Khoản 3, Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp

sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ. “Tại các bản tự khai của ông B và suốt quá trình tố tụng ông B cùng người đại diện theo ủy quyền trình bày”, cụ thể tại các bút lục số 41; bút lục số 13 ông B có trình bày về hợp đồng mua bán và yêu cầu phản tố nên trong đơn kháng cáo ông Hoàng cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không khách quan là không có cơ sở.

[2.2] Ông Q và ông B xác định ngày 10-9-2019 các ông có ký kết Hợp đồng mua gỗ trầm bao bì. Nội dung Hợp đồng (bút lục 84) thể hiện ông B bán cho ông Q số lượng 1.247,68 khối gỗ, giá tiền 930.000 đồng/01 khối gỗ. Tổng giá trị hợp đồng là 1.160.268.000 đồng. Đồng thời, ông B sẽ bán toàn bộ số gỗ trong số 49ha đất cho ông Q với giá 930.000 đồng/01 khối gỗ. Ông B không được bán cho người nào khác ngoài ông Q.

Trong ngày ký kết hợp đồng ông Q đã giao cho ông B 500.000.000 đồng. Ngày 13-9-2019, ông Q giao tiếp cho ông B 300.000.000 đồng. Tổng cộng, ông Q đã giao cho ông B 800.000.000 đồng. Hai bên thỏa thuận ngày 23-9-2019, ông Q sẽ giao tiếp số tiền còn lại là 360.268.000 đồng thì ông B cũng giao đủ số lượng gỗ.

Từ ngày 13-9-2019 cho đến ngày 22-9-2019, ông Q xác định ông B chỉ giao cho ông được 576,39 khối gỗ tương đương số tiền 536.042.000 đồng, còn dư 264.000.000 đồng. Khi giao gỗ không có giấy tờ nhưng hàng ngày ông Q thuê xe chở đi nhập có kế toán ghi sổ theo dõi số lượng gỗ đã nhận và trả tiền công. Ông B cũng xác định đã nhận của ông Q 800.000.000 đồng. Ông B đã giao khoảng 2.500 khối gỗ cho ông Q nhưng không có giấy tờ.

[2.3] Ông B kháng cáo cho rằng đã giao dư số gỗ cho ông Q cụ thể vào các ngày 24-8-2019; ngày 01-9-2019 và ngày 08-9-2019 tổng cộng 1.247 khối; tuy nhiên hợp đồng ký kết ngày 10-9-2019 nội dung thể hiện bên mua bán gói gọn trong số lượng 1.247,68 khối gỗ là 1.160.268.000 đồng; nếu bên ông Q đã nhận đủ số lượng gỗ là 1.247,68 khối gỗ vào trước ngày 22-9-2019 như phía ông B trình bày (bút lục 40) thì mâu thuẫn với nghĩa vụ giao tiếp số tiền vào ngày 23-9-2019 trong hợp đồng của ông B; và mâu thuẫn với lời khai của ông B (bút lục số 53) thể hiện ông B không ngăn cản ông Q chở gỗ tiếp tục vào ngày 23-9-2019; như vậy mâu thuẫn với việc ông B đã giao đủ gỗ mà ông lại tiếp tục giao tiếp trong ngày 23-9-2019 vì giữa các bên không còn thỏa thuận mua bán nào tiếp theo sau ngày 23-9-2019.

Mặt khác, những người làm chứng cho ông Q xác định từ ngày 13-9-2019 đến ngày 22-9-2019 ông Q đã nhận 576, 39 khối gỗ, ông B kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q yêu cầu ông B trả lại số tiền mua gỗ trầm bao bì còn dư là 264.000.000 đồng và lãi suất là có căn cứ. Tuy nhiên tại phiên Tòa phúc thẩm ông Q yêu cầu ông B trả 264.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi nên ghi nhận.

Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông B, chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN; Sửa Bản án sơ thẩm

số 47/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện DMC, tỉnh TN.

[3] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 1 Điều 29 Nghị Q số 326/UBTVQH 14 ngày 23/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; thì người kháng cáo phải chịu tiền án phí phúc thẩm nên ông Phùng Văn B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm dân sự.

Vì các lẽ trên,

Q ĐỊNH:

Căn cứ Điều khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phùng Văn B.

Sửa Bản án sơ thẩm số 47/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện DMC tỉnh TN .

Căn cứ vào các Điều 430, 440 và 589 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q đối với ông Phùng Văn B về “ Tranh chấp hợp đồng mua bán”.

Buộc ông Phùng Văn B có nghĩa vụ trả lại cho ông Trần Văn Q số tiền là 264.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi bốn triệu đồng). Ghi nhận ông Q không yêu cầu tính lãi suất.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Q đối với ông Phùng Văn B về bồi thường thiệt hại do tự đơn phương chấm dứt hợp đồng là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng)

3. Về án phí:

3.1 Án phí sơ thẩm:

Ông Phùng Văn B phải chịu 13.200.000 đồng (mười ba triệu hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Trần Văn Q phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tiền án phí dân sự. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông Q đã nộp 9.100.000 đồng (chín triệu một trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003811 ngày 15-10-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện DMC, tỉnh TN. Hoàn trả lại cho ông Q 4.100.000 đồng (bốn triệu một trăm ngàn) tiền tạm ứng án phí.

3.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phùng Văn B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai 0004007 ngày 19/12/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự Huyện DMC, tỉnh TN. Ghi nhận đã nộp xong.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh TN;
- Chi cục THADS h.DMC;
- TAND h. DMC;
- Các đương sự;
- LưuTDS;
- Lưu hồ sơ, tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Hồng Vân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hồng Vân

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

